TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC – TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN -TKV

Số: 1591 /TM – CNPC
V/v khảo sát chào giá cung cấp vật tư

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV đang có nhu cầu mua vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất năm 2026.

Kính đề nghị các nhà cung cấp có năng lực tham gia và gửi bản chào giá làm cơ sở để Công ty thực hiện các bước tiếp theo của quy trình mua sắm, đấu thầu. Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đơn hàng: **Cung cấp vật tư lò hơi, tuabin phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2026.**

2. Thông tin về chủng loại, số lượng của hàng hoá, thiết bị cần mua:

(Chi tiết như phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa và phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy.

Khi chào hàng hóa tương đương, nhà cung cấp phải có tài liệu chứng minh của hãng sản xuất đảm bảo đáp ứng được chất lượng sản phẩm, tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy mà không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (Phải là tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng mà đơn hàng yêu cầu). Các hàng hóa được cung cấp đạt yêu cầu trong trường hợp nhà cung cấp chào hàng hóa tương đương.

Nhà cung cấp có thể chào cho toàn bộ hoặc chào một phần hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

3. Yêu cầu về bản chào giá.

+ Nhà cung cấp báo giá phải ghi đầy đủ thông tin như: **Tên Công ty, địa chỉ công ty, tên đơn hàng và số điện thoại của người phụ trách báo giá.**

+ Bản báo giá phải ghi rõ **xuất xứ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, thiết bị.**

+ Đơn giá chào cho từng mục hàng hóa (gồm đơn giá trước thuế và sau thuế) giá giao tại kho bên mua đã bao gồm chi phí liên quan. ***(Yêu cầu nhà cung cấp khi báo giá phải chào giá có thuế VAT tạm tính là 10%, việc làm rõ thuế suất VAT theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP (hoặc văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung sau này) sẽ thực hiện sau khi có kết quả LCNT)***

+ Hiệu lực báo giá: **≥ 50 ngày kể từ ngày báo giá.**

+ Thời gian giao hàng: **Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng.**

+ Thời gian bảo hành: **≥ 12 tháng kể từ ngày bàn giao và nghiệm thu hàng hóa.**

+ Thời hạn thanh toán: **Trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hàng và chứng từ thanh toán liên quan.**

+ Địa chỉ nhận báo giá: Bộ phận văn thư - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Ngõ 719, Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên). Liên hệ Mrs. Oanh (0948 110 966)

4. Thời gian nhận báo giá: Bản báo giá phải được gửi đến Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV trước ngày 12 tháng **9** năm **2025** (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp./.

Nơi nhận:
- Trang web TKV, TCT (đăng tải)
- Lưu văn thư, KHĐTVT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0104297034-002 CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP T.P THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Mạnh Cường

PHỤ LỤC KÈM THEO THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ
(Số: 1391 /TM – CNPC ngày 05 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bản Maguesium	KT: Ø160x20, VL magiê	Cái	50	
2	Ống thép	KT ø 51x7.1 mm, VL:SA210 Grade C	m	546	
3	Ống thép	KT ø 33.4 x4 mm, VL:SA210 Grade C	m	18	
4	Cung cong ống	KT R60x180x ø 33.4 x4 mm, VL:SA210 Grade C	Cái	60	
5	Thép lặp là	KT 30x6x1500mm, VL: 15CrMo	m	100	
6	Thép lặp là	KT 35x6x1500mm, VL: 15CrMo	m	600	
7	Thép lặp là	KT 40x6x1500mm, VL: 15CrMo	m	80	
8	Van tay	DN 32, PN 32 Mpa, 540°C (vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van hàn.	Cái	6	Hãng CWT (hoặc tương đương).
9	Van tay	DN 50, PN 32 Mpa, 540°C (Vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van hàn.	Cái	18	
10	Ống thép (720m)	KT: Ø76x3.8; VL Q235	Kg	4 997	(hoặc tương đương)
11	Cút vuông	KT: Ø108x6; VL: 20G	Cái	43	
12	Ống thép	KT: Ø108x6; VL: 20G	m	60	
13	Mặt bích	Ø210x109,6 (8 lỗ bu lông Ø18, đường kính tâm 2 lỗ đối diện Ø180)	cái	57	
14	Ống thép	KT: Ø28x5.5; VL: 20G	m	6	
15	Van tay	DN20-PN40-T425 (Vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van bích.	Cái	6	Hãng CWT (hoặc tương đương).

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
16	Van tay	DN25-PN40-T425(Vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van bích.	Cái	6	Hãng CWT (hoặc tương đương).
17	Thân Van điện	DN32 -PN140 -T540 (Vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van hàn, Van không bao gồm động cơ, có đai ốc dẫn động.	Cái	2	
18	Van tay	DN25; PN 32 Mpa, 540°C (Vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van hàn.	Cái	24	
19	Van tay	DN 20, PN 32 Mpa,540°C (Vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van hàn.	Cái	4	
20	Thân van điện	DN 25, PN 25, 540°C (Vật liệu thân van A182F22+SLT, cối van A182F22+SLT, ty van CrMoV). Van hàn, van không bao gồm động cơ, có đai ốc dẫn động..	Cái	6	
21	Lọc dầu	Lọc dầu tinh hệ thống dầu điều chỉnh HC4704FKT16H	Cái	4	
22	Lọc dầu	Lọc dầu tinh hệ thống dầu bôi trơn HC8900FKT26H	Cái	28	
23	Bi cao su	D25	viên	400	
24	Vành chèn van cầu	DN150 (cao su chịu nhiệt)	Cái	4	
25	Vành chèn van cầu	KT: 273x213x30 (DN250, cao su chịu nhiệt)	Cái	6	
26	Vành chèn van cầu	KT: Ø350xØ300x50 (DN300, Cao su chịu nhiệt)	Cái	2	
27	Khớp giãn nở đường hồi liệu	Ø1660xL760 (chi tiết theo bản vẽ kỹ thuật)	Bộ	1	Bản vẽ kèm theo GB1800DN/760
28	Bơm mỡ tự động máy nghiền A đá vôi	LINCOLN Model: P203-8XLBO-1K6-24-2A1.01-V10	Bộ	2	

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
29	Bộ chia mỡ Quicklub Progressive Metering Device typ SSV 12 đầu ra cùng phụ kiện ống và kết nối ống	Quicklub Progressive Metering Device typ SSV 12 đầu ra cùng phụ kiện ống và kết nối ống lắp cho bơm mỡ trên	Bộ	2	
30	Van khí nén cửa trượt đường xả tro	- Bản vẽ kèm theo. - DN 250 x 1500 x 100. - KT pitông: Φ100x250 (hành trình). - Áp lực khí 6 ÷ 10 bar, lưu lượng: 1.26l/lần. - Van chịu áp lực 6 bar. - Vật liệu cánh van bằng thép Sus 310S. - VL giá đỡ cánh van bằng thép SUS 310S.	Cái	1	Bản vẽ kèm theo 1.47810/00 885-0032
31	Van	Van bi 3 mảnh điều khiển khí nén nối ren- VL SUS 304; DN 50/65; PN125; mặt làm kín PTFE + 15% GRAPHITE; Nối ren ISO 7-1; Áp suất: PN63; Nhiệt độ - 25/ + 180 °C; Pít tông HiCo model AP3.5DA, áp suất max 10Bar	Cái	4	
32	Van	Van bi 3 mảnh điều khiển khí nén nối ren- VL SUS 304; DN 25/32; PN125; mặt làm kín PTFE + 15% GRAPHITE; Nối ren ISO 7-1; Áp suất: PN63; Nhiệt độ - 25/ + 180 °C; Pít tông HiCo model AP2DA, áp suất max 10Bar	Cái	4	
33	Bộ điều áp khí nén	- Đầu ren 2" (60). - Dải Áp suất 0.05-0.83 Mpa - Áp suất làm việc tối đa : 1MPa - Nhiệt độ max : 5-60 độ C - Vật liệu : Nhôm đúc - Kiểu SMC- AR 925-20-	Bộ	4	xuất xứ SKP Hàn Quốc (hoặc tương đương)

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
34	Pit tông xi lanh	BKZDH Cylinder Model: YDF-125-90 Pnewmatic Cylinder Φ133x125 L170	Bộ	2	
35	Van bướm tay gạt	DN80, PN10, dài 108mm	Cái	1	
36	Van chịu axit HCl 30% đóng bằng khí nén; DN80	A-ES70-T3110, DN 80, PN10, (Spring opened)	Cái	2	Hãng Tianjin Jingtong hoặc tương đương
37	Van chịu axit HCl 30% mở bằng khí nén; DN65	A-ES63-T3110, DN65, PN10, (Spring closed)	Cái	4	
38	Van chịu axit HCl 30% mở bằng khí nén; DN50	A-ES62-T3110; PN1.0, DN 50; (Spring closed)	Cái	2	
39	Van chịu axit HCl 30% mở bằng khí nén; DN40	A-ES62-T3110; PN1.0, DN 40; (Spring closed)	Cái	2	
40	Van chịu axit HCl 30% mở bằng khí nén; DN25	A-ES61-T3110; PN1.0, DN 25; (Spring closed)	Cái	2	
41	Van chịu axit HCl 30% mở bằng khí nén; DN20	A-ES68-T3110; PN1.0, DN 20; (Spring opened)	Cái	1	
42	Van chịu axit HCl 30% mở bằng khí nén; DN100	A-ES65-T3110; PN1.0, DN100; (Spring closed)	Cái	1	
43	Van tay chịu axit HCl 30%; DN25	A-T3210 PN1.0, DN25 (Manual rubber lined diaphragm valve)	Cái	10	

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
44	Van tay chịu axit HCl 30% DN40 (Manual rubber lined diaphragm valve)	A-T3210 PN1.0; DN40	Cái	2	Hãng Tianjin-Saunders hoặc tương đương
45	Van tay chịu axit HCl 30%, DN50 (Manual rubber lined diaphragm valve)	A-T3210 PN1.0; DN50	Cái	5	
46	Màng cao su DN20	Cao su chịu hóa chất, cho van: A-ES68-T3110, PN1.0, DN20(Spring opened), kết nối bằng chấu	Cái	1	
47	Màng cao su DN25	Cho van: A-ES61-T3110; PN1.0, DN 25; (Spring closed)	Cái	5	
48	Màng cao su DN40	Cho van: A-ES62-T3110; PN1.0, DN 40; (Spring closed)	Cái	5	
49	Màng cao su DN50	Cho van: A-ES62-T3110; PN1.0, DN 50; (Spring closed)	Cái	5	
50	Màng cao su DN65	Cho van: A-ES63-T3110, DN65, PN10, (Spring closed)	Cái	3	
51	Màng cao su DN80	Cho van: A-ES70-T3110, DN 80, PN10, (Spring opened)	Cái	5	
52	Màng cao su DN100	Cho van : A-ES65-T3110; PN1.0, DN100; (Spring closed)	Cái	1	

Ghi chú: Thông số kỹ thuật chi tiết tham khảo tài liệu và khảo sát thiết bị thực tế tại nhà máy.

Nuc 27.

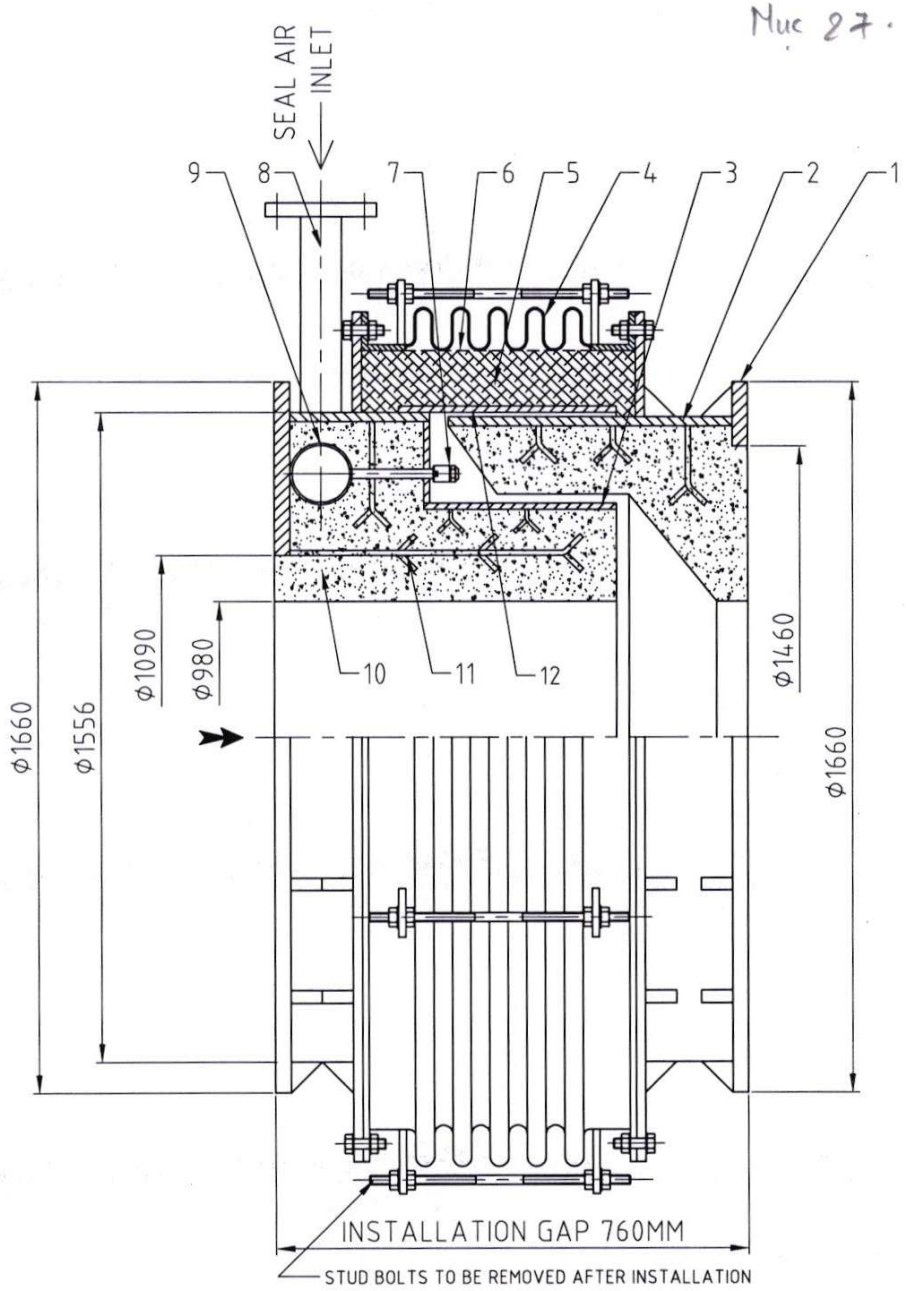

TECHNICAL SPECS.

1. The expansion joint shall be designed, manufactured and tested accordance with GB12777/T-99 General Technical Condition of Metal Expansion Joint.
2. The medium is hot flue gas (with coal dust)
3. The design pressure: 1000mBar, design temperature: 1100°C
4. The operating pressure: 100mBar, operating temperature: 900°C
5. Seal air inlet pressure: 140 mBar
6. Axial movement: 194mm; lateral: 11mm, 7mm.

No.	PART	DESCRIPTION	MATERIAL	Q'TY	REMARKS
12	-	BUFFLE PLATE T=6MM	310S	1	-
11	-	Y-PIN	310S	n	-
10	-	REFRACTORY	CASTABLE REF.	1	-
9	-	SEAL AIR MANIFOLD DN80	Q235-A	1	-
8	-	SEAL AIR INLET DN80	Q235-A	1	-
7	-	SEAL AIR NOZZLES	SUS304	30	Spray Angle30°
6	-	WIRE MESH#10	SUS304	1	-
5	-	INSULATION	INS. BLANKET	1	-
4	-	METAL BELLOW	SUS304	1	-
3	-	INNER CASING T=8MM	310S	1	-
2	-	OUTER CASING T=10MM	Q235-A	2	-
1	-	WELD. FLANGES T=16MM	Q235-A	2	-

标记	处数	分区	更改文件号	签名	年月日
设计			标准化		
审核					
工艺			批准		

METAL BELLOW EXP. JOINT

阶段标记	重量	比例

Rev.C

GB1800DN/760

EEC

N.S.F

Mục 30

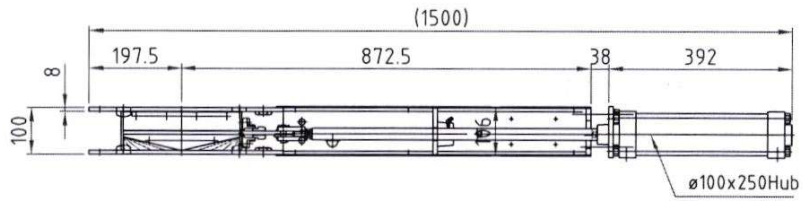

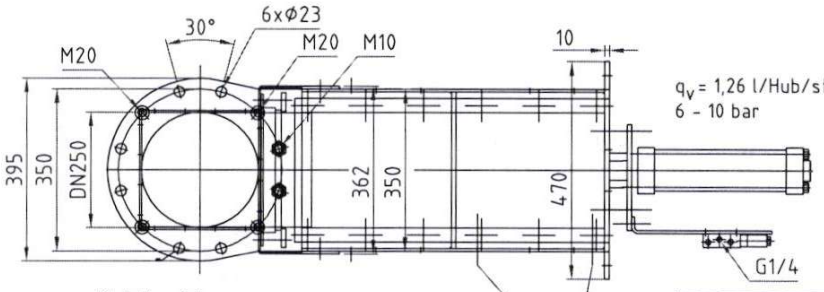

q_V = 1,26 l/Hub/stroke/course
6 - 10 bar

Für Feinkorn 0-3
For fine grain
Per materiali fini

Ohne Innendichtung
Without internal gasket
Sans étoupage intérieure

Endschalter induktiv IP 65
Limit switches inductive
Fin de course inductif

Index	Art der Änderung / Modification	Datum Date	bearbeitet drafted by	geprüft checked by	überprüft reviewed by	genehmigt approved by
5						
4						
3						
2						
1						
0	Erst Erstellung / First issue					

OWNER : VIETNAM NATIONAL COAL CORPORATION

CONSULTANT : CONSORTIUM COLENCO/FICHTNER

CONTRACTOR : HIPE HARBIN POWER ENGINEERING COMPANY LIMITED

PROJECT : CAO NGAN THERMAL POWER PLANT, VIETNAM (CONTRACT No. 01/CN)

PROJECT CONTROL No. CN - C01 - M - A - J05 - 02186 REV. No.

ALSTOM
ALSTOM Power Boiler GmbH

Benennung/Designation: SLIDE GATE, MANUAL

Maßstab Scale: 1:10

Zeichnung Nr. Drawing No.: 1.47810/00 885-0032

Format: A3

Index:

zust. Fachbereich / Resp. dept.

Stücklisten Nr. Parts List No.

Entstanden aus/Developed from

Ersatz für/Substitution for

Ersetzt durch/Replaced by

LOUISE

Zeichnungs-Nr.: 30042330

Index: 0

An dieser Zeichnung behalten wir uns die gesetzlichen Urheberschutzrechte vor. Ohne unsere vorherige Zustimmung darf diese Zeichnung weder vervielfältigt noch Dritten zugänglich gemacht werden. Sie darf auch nicht durch den Empfänger oder Dritte in anderer Weise mißbräuchlich verwertet werden.

We reserve the copyright for this drawing. Without previous approval this drawing shall not be copied or made available for third parties. Nor shall it be misused by the recipicient or third parties.

Das Urheberrecht an dieser Zeichnung verbleibt uns. Jede nicht vom Urheber genehmigte Benutzung (Vervielfältigung, Überlassung an Dritte u. a. v.) ist strafbar und macht schadenersatzpflichtig.

Copyright reserved. Any infringement of copyright (reproduction, transfer to third parties etc.) is liable to prosecution and entails the liability to pay damages.

Propriété protégé. La contrefaçon en matière littéraire (reproduction, transfert à un tiers etc.) est répréhensible pénalement et passible de dommages-intérêts.

© AUMUND Fördertechnik GmbH, Rheinberg - 06/2000